|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ TÀI CHÍNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2017/TT-BTC | *Hà Nội, ngày tháng năm 2017* |

**THÔNG TƯ**

**Hướng dẫn về giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước**

*Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010;*

*Căn cứ Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2015 về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính;*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn về giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này hướng dẫn một số nội dung về giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước (trong Thông tư này gọi tắt là các tổ chức tín dụng).

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2. Tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

**Điều 3. Kế hoạch tài chính và rà soát kế hoạch tài chính**

1. Kế hoạch tài chính

a) Nội dung kế hoạch tài chính thực hiện theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ, trong đó:

- Kế hoạch nguồn vốn và sử dụng vốn;

- Kế hoạch thu nhập, chi phí, kết quả kinh doanh và chỉ tiêu nộp ngân sách Nhà nước: Doanh thu, chi phí, lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận sau thuế, tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu, tỷ lệ nợ xấu, tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước. và các chỉ tiêu phục vụ đánh giá, xếp loại tổ chức tín dụng, các chỉ tiêu nộp ngân sách Nhà nước;

- Kế hoạch lao động, tiền lương.

b) Kế hoạch tài chính sau khi được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Tài chính rà soát và được Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên phê duyệt phải được gửi cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính để làm cơ sở cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Quyết định giao các chỉ tiêu đánh giá, xếp loại đối với các tổ chức tín dụng trước ngày 30 tháng 4 của năm kế hoạch và gửi Bộ Tài chính để phối hợp đánh giá, xếp loại các tổ chức tín dụng. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính đánh giá, xếp loại các tổ chức tín dụng và công bố kết quả xếp loại trước ngày 30 tháng 6 hàng năm.

Kết quả xếp loại của tổ chức tín dụng là cơ sở thực hiện trích các quỹ khen thưởng phúc lợi cho người lao động, quỹ thưởng người quản lý tổ chức tín dụng, kiểm soát viên.

Đối với các tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam căn cứ kết quả đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng để làm căn cứ đánh giá, khen thưởng đối với Người đại diện vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng.

**Điều 4. Giám sát tài chính**

Việc giám sát tài chính doanh nghiệp là tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 93/2017/NĐ-CP.

**Điều 5. Cách thức xác định các tiêu chí đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụngdo Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước**

Việc đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại các tổ chức tín dụng căn cứ vào các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định số 93/2017/NĐ-CP, trong đó các chỉ tiêu đánh giá được xác định như sau:

1. Tổng doanh thu: Chỉ tiêu tổng doanh thu được xác định theo số dư có tài khoản doanh thu trong hệ thống tài khoản kế toán của tổ chức tín dụng.

2. Lợi nhuận sau thuế và tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu.

a) Lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh sau khi trừ đi chi phí dự phòng rủi ro tín dụng và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

b) Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu:

Trong đó:

• Lợi nhuận sau thuế xác định như quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

• Vốn chủ sở hữu bình quân trong năm =

   Vốn chủ sở hữu được xác định theo số dư có tài khoản vốn chủ sở hữu trong hệ thống tài khoản kế toán của tổ chức tín dụng, gồm: Vốn của tổ chức tín dụng, các quỹ của tổ chức tín dụng, chênh lệch tỷ giá hối đoái, chênh lệch đánh giá lại tài sản và lợi nhuận chưa phân phối.

3. Tỷ lệ nợ xấu và tỷ lệ nợ có khả năng mất vốn.

a) Tỷ lệ nợ xấu là tỷ lệ giữa số dư nợ xấu (nợ từ nhóm 3 đến nhóm 5) so với tổng dư nợ từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

b) Tỷ lệ nợ có khả năng mất vốn là tỷ lệ giữa số dư nợ có khả năng mất vốn (nợ nhóm 5) so với tổng dư nợ từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

4. Tình hình chấp hành chế độ, chính sách pháp luật:

a) Chế độ, chính sách pháp luật theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định số 93/2017/NĐ-CP bao gồm các lĩnh vực về đầu tư, quản lý và sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp, thuế, thu nộp ngân sách, chế độ báo cáo tài chính, báo cáo giám sát tài chính và báo cáo khác, việc thực hiện kết quả thanh tra, kiểm tra.

b) Việc chấp hành chế độ, chính sách, pháp luật là chấp hành đúng quy định, không có những hành vi thực hiện sai, bỏ sót, thực hiện không đầy đủ, không kịp thời hoặc không thực hiện.

c) Những hành vi vi phạm bao gồm hành vi của tổ chức, cá nhân dưới danh nghĩa tổ chức hoặc của viên chức quản lý doanh nghiệp gây ra.

5. Tình hình thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích (nếu có).

Thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích là việc trực tiếp thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh hoặc sản xuất sản phẩm, cung ứng dịch vụ công theo chính sách của Nhà nước thông qua hình thức đấu thầu hoặc nhận đặt hàng hoặc nhận nhiệm vụ Nhà nước giao. Việc đánh giá chỉ tiêu này căn cứ vào mức độ hoàn thành về sản lượng và chất lượng sản phẩm, dịch vụ.

Căn cứ vào lĩnh vực hoạt động, chuyên ngành, tính đặc thù, cơ quan đại diện chủ sở hữu đưa ra các tiêu chí đánh giá cho phù hợp.

6. Khi tính các chỉ tiêu quy định tại khoản 1, 2, 4, 5 Điều 9 Thông tư này được loại trừ những ảnh hưởng của các yếu tố theo quy định tại khoản 2 Điều 30 Nghị định số 93/2017/NĐ-CP.

**Điều 6. Phương thức đánh giá hiệu quả và kết quả xếp loại các tổ chức tín dụng**

1. Đánh giá hiệu quả hoạt động của tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ căn cứ vào các tiêu chí sau:

a) Tiêu chí 1: Tổng doanh thu

- Tổ chức tín dụng xếp loại A khi tổng doanh thu thực hiện bằng hoặc cao hơn kế hoạch được giao.

- Tổ chức tín dụng xếp loại B khi tổng doanh thu thực hiện thấp hơn nhưng tối thiểu bằng 90% so với kế hoạch được giao.

- Tổ chức tín dụng xếp loại C khi tổng doanh thu thực hiện đạt dưới 90% kế hoạch được giao.

b) Tiêu chí 2: Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu

- Tổ chức tín dụng xếp loại A khi tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu thực hiện bằng hoặc cao hơn kế hoạch được giao.

- Tổ chức tín dụng xếp loại B khi tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu thực hiện thấp hơn nhưng tối thiểu bằng 90% so với kế hoạch được giao.

- Tổ chức tín dụng xếp loại C khi tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu đạt dưới 90% so với kế hoạch được giao.

- Đối với những tổ chức tín dụng có lỗ kế hoạch: Nếu lỗ thực hiện thấp hơn lỗ kế hoạch: Xếp loại A; Nếu lỗ thực hiện bằng lỗ kế hoạch: Xếp loại B; Nếu lỗ thực hiện cao hơn lỗ kế hoạch: Xếp loại C. Trường hợp do thực hiện tăng thêm nhiệm vụ được loại trừ khi xác định chỉ tiêu lỗ thực hiện so với lỗ kế hoạch được giao.

c) Tiêu chí 3: Tỷ lệ nợ xấu và tỷ lệ nợ có khả năng mất vốn.

• Tổ chức tín dụng xếp loại A: là tổ chức tín dụng có tỷ lệ nợ xấu, tỷ lệ nợ có khả năng mất vốn thực hiện bằng hoặc thấp hơn kế hoạch được giao và tỷ lệ nợ xấu nhỏ hơn 3%, tỷ lệ nợ có khả năng mất vốn nhỏ hơn 1,5%.

• Tổ chức tín dụng xếp loại C: là tổ chức tín dụng có tỷ lệ nợ xấu, tỷ lệ nợ có khả năng mất vốn thực hiện cao hơn 110% kế hoạch được giao hoặc tỷ lệ nợ xấu lớn hơn 3,5% hoặc tỷ lệ nợ có khả năng mất vốn lớn hơn 2%:.

• Tổ chức tín dụng xếp loại B: là các tổ chức tín dụng còn lại không được xếp loại A hoặc loại C.

d) Tiêu chí 4: Tình hình chấp hành các quy định pháp luật hiện hành

- Tổ chức tín dụng xếp loại A trong trường hợp:

+ Không có kết luận của cơ quan có thẩm quyền về vi phạm chế độ, chính sách một trong những lĩnh vực đã nêu tại khoản 4 Điều 8 Thông tư này;

+ Bị các cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức cảnh cáo hoặc phạt tiền (số tiền từng lần bị xử phạt dưới 20.000.000 đồng) phát sinh trong năm tài chính thực hiện việc đánh giá xếp loại doanh nghiệp.

- Tổ chức tín dụng vi phạm một trong các trường hợp sau đây thì xếp loại B:

+ Bị cơ quan đại diện chủ sở hữu/cơ quan tài chính nhắc nhở từ 01 lần trở lên bằng văn bản về việc nộp báo cáo giám sát, báo cáo xếp loại doanh nghiệp, báo cáo tài chính và các báo cáo khác không đúng quy định, không đúng hạn.

+ Bị các cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức cảnh cáo hoặc phạt tiền (số tiền từng lần bị xử phạt từ 20.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng) phát sinh trong năm tài chính thực hiện việc đánh giá xếp loại doanh nghiệp.

- Tổ chức tín dụng xếp loại C khi vi phạm một trong các trường hợp sau đây:

+ Có kết luận của cơ quan có thẩm quyền về vi phạm cơ chế, chính sách một trong những lĩnh vực đã nêu tại khoản 4 Điều 8 Thông tư này.

+ Không nộp báo cáo giám sát, báo cáo xếp loại doanh nghiệp, báo cáo tài chính và các báo cáo khác theo quy định hoặc nộp báo cáo không đúng quy định, đúng thời hạn bị cơ quan đại diện chủ sở hữu/cơ quan tài chính nhắc nhở bằng văn bản từ 02 lần trở lên.

+ Bị các cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính bằng các hình thức khác (ngoài hình thức cảnh cáo) hoặc bị phạt tiền (số tiền bị xử phạt một lần từ 50.000.000 đồng trở lên) trong năm tài chính thực hiện việc đánh giá xếp loại doanh nghiệp.

+ Người quản lý điều hành doanh nghiệp có hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình thực thi nhiệm vụ của doanh nghiệp đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

đ) Tiêu chí 5: Tình hình thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích

- Tổ chức tín dụng xếp loại A: khi hoàn thành hoặc hoàn thành vượt mức kế hoạch về sản lượng với chất lượng sản phẩm hoặc dịch vụ bảo đảm tiêu chuẩn quy định;

- Tổ chức tín dụng xếp loại B: khi hoàn thành tối thiểu 90% kế hoạch về sản lượng với chất lượng sản phẩm, dịch vụ bảo đảm tiêu chuẩn quy định;

- Tổ chức tín dụng xếp loại C: khi hoàn thành dưới 90% kế hoạch về sản lượng hoặc chất lượng sản phẩm, dịch vụ không bảo đảm tiêu chuẩn quy định.

2. Tổng hợp xếp loại tổ chức tín dụng:

Kết quả đánh giá và xếp loại tổ chức tín dụng được phân loại: tổ chức tín dụng xếp loại A, tổ chức tín dụng xếp loại B, tổ chức tín dụng xếp loại C theo mức độ hoàn thành các chỉ tiêu đánh giá do cơ quan đại diện chủ sở hữu giao cho từng tổ chức tín dụng.

Căn cứ kết quả phân loại cho từng tiêu chí 1, 2, 3 và tiêu chí 4 quy định tại Khoản 1 Điều 30 Nghị định số 93/2017/NĐ-CP để xếp loại cho từng tổ chức tín dụng như sau:

- Tổ chức tín dụng xếp loại A khi không có tiêu chí xếp loại C, trong đó tiêu chí 2, tiêu chí 3 và tiêu chí 4 được xếp loại A;

- Tổ chức tín dụng xếp loại C khi có tiêu chí 2, tiêu chí 3 xếp loại C hoặc có tiêu chí 2 hoặc tiêu chí 3 xếp loại B và 3 tiêu chí còn lại xếp loại C;

- Tổ chức tín dụng xếp loại B là doanh nghiệp còn lại không được xếp loại A hoặc loại C.

3. Xếp loại Người quản lý doanh nghiệp như sau:

a) Hoàn thành tốt nhiệm vụ khi:

- Thực hiện tốt các tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của Người quản lý doanh nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

- Đạt hoặc vượt chỉ tiêu cơ quan đại diện chủ sở hữu giao về tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu; Đối với tổ chức tín dụng cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích: Hoàn thành hoặc hoàn thành vượt mức kế hoạch về sản lượng với chất lượng sản phẩm, dịch vụ bảo đảm tiêu chuẩn quy định.

- Tổ chức tín dụng xếp loại A.

b) Không hoàn thành nhiệm vụ nếu thuộc một trong những trường hợp sau:

- Không thực hiện tốt các tiêu chí đánh giá do kết quả hoạt động của Người quản lý doanh nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

- Hoàn thành dưới 90% chỉ tiêu cơ quan đại diện chủ sở hữu giao về tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu; Đối với doanh nghiệp cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích: Hoàn thành dưới 90% kế hoạch về sản lượng hoặc chất lượng sản phẩm, dịch vụ không bảo đảm tiêu chuẩn quy định.

- Tổ chức tín dụng xếp loại C.

c) Hoàn thành nhiệm vụ: Các trường hợp còn lại không thuộc quy định tại tiết a, b khoản 3 Điều này.

**Điều 7. Trách nhiệm của Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính**

1. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị trong Bộ để rà soát kế hoạch tài chính của tổ chức tín dụng.

2. Tham mưu, giúp Bộ tham gia phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đánh giá, xếp loại tổ chức tín dụng.

3. Tổ chức thực hiện và hướng dẫn, kiểm tra, giám sát về tài chính đối với hoạt động của các tổ chức tín dụng.

**Điều 8. Trách nhiệm của các tổ chức tín dụng**

1. Thực hiện báo cáo giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng theo quy định của Nghị định số 87/2015/NĐ-CP, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP, các nội dung hướng dẫn cụ thể tại Thông tư này và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

2. Chịu trách nhiệm gửi báo cáo và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật và Bộ Tài chính về tính đầy đủ, kịp thời, chính xác của số liệu báo cáo gửi cho Bộ Tài chính theo quy định tại Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này.

**Điều 9. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2017 và được áp dụng từ năm tài chính 2018.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, xem xét, giải quyết./.

|  |  |
| --- | --- |
|  ***Nơi nhận:***- Văn phòng Trung ương Đảng;- Văn phòng Tổng Bí thư;- Văn phòng Chủ tịch nước;- Văn phòng Quốc hội;- Văn phòng Chính phủ;- Văn phòng Ban chỉ đạo Trung ương về phòng chống tham nhũng;- Viện kiểm soát nhân dân tối cao;- Toà án nhân dân tối cao;- Kiểm toán nhà nước;- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ;- UBND, Sở Tài chính, Cục thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;- Các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;- Công báo;- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ;- Lưu: VT, Vụ TCNH. | **KT.BỘ TRƯỞNGTHỨ TRƯỞNG****Trần Văn Hiếu** |